

Số: 41 /2022/THD-CV

V/v: Giải trình nguyên nhân chênh lệch
lợi nhuận sau thuế năm 2021

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2021 và báo cáo tài chính năm 2020 đã kiểm toán;

Công ty cổ phần Thaiholdings giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2021 so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm 2020 như sau:

Lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính riêng năm 2021 của Thaiholdings là 269.435.012.278 đồng so với lợi nhuận sau thuế năm 2020 là: 43.036.563.413 đồng tăng hơn 5.26 lần (tương ứng tăng 526%) so với cùng kỳ năm 2020.

Nguyên nhân là do:

- Mảng kinh doanh thực phẩm và vật liệu xây dựng: Doanh thu năm 2021 là 2.745 tỷ đồng so với năm 2020 là 1.147 tỷ đồng tăng tương ứng 139%, lợi nhuận thuần mảng này năm 2021 là 232.3 tỷ đồng so với lợi nhuận thuần năm 2020 là 81.4 tỷ đồng tăng 152.7 tỷ đồng tương ứng tăng 185%, có sự chênh lệch này là do tháng 3/2020 công ty mới bắt đầu kinh doanh mảng thực phẩm nhưng vì ảnh hưởng dịch Covid và muốn tăng thị phần trên thị trường nên biên lợi nhuận kinh doanh năm 2020 công ty đang thấp so với mặt bằng và năm 2021 khi thị phần ổn định, tỷ lệ biên lợi nhuận tăng lên dẫn đến lợi nhuận thuần tăng so với cùng kỳ năm ngoái.

- Mảng cho thuê văn phòng: Do tỷ lệ lấp đầy tăng lên nên doanh thu năm 2021 là 164.8 tỷ đồng so với năm 2020 là 70 tỷ đồng tăng 94.8 tỷ đồng tương ứng 135%; lợi nhuận thuần năm 2021 là 23.6 tỷ đồng so với lợi nhuận thuần năm 2020 là 10.9 tỷ đồng tăng 12.7 tỷ đồng tương ứng tăng 116%.

- Năm 2021 công ty mẹ có phát sinh thêm khoản cổ tức từ các công ty con chuyển lên là: 152.774.203.431 đồng.

Lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo báo cáo tài chính hợp nhất là 1.156.542.973.123 đồng; lợi nhuận sau thuế năm 2020 là: 985.396.223.693 đồng. Như vậy, lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2021 tăng 17% so với lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính năm 2020.

Nguyên nhân là do: Kết quả hoạt động kinh doanh các mảng của các công ty con trong tập đoàn tăng lên so với năm ngoái.

Trên đây là giải trình nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2021 tăng trên 10% so với số liệu cùng kỳ trên Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2020 của Công ty cổ phần Thaiholdings.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS, BGD;
- Lưu: PC, TCHC, CBTT.

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 53
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 53

2370
CHI NH
CÔNG
CH NHIỆ
TOÁN
ĐẶT
TẠI H
GIẤY

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thaiholdings (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thaiholdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 0105202998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 05/07/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thuyết	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2021)
	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2021)
Ông Nguyễn Chí Kiên	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2021)
	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2021)
Ông Vũ Đình Hưng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)
Ông Bùi Khương Duy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)
Bà Trần Thị Thanh Giang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)
Ông Vũ Ngọc Định	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 07 năm 2021)
Ông Vũ Ngọc Định	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021)
	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 05 tháng 07 năm 2021)
Ông Vũ Đình Hưng	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 07 năm 2021)
Ông Phan Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021)
Ông Bùi Khương Duy	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2021)
Ông Trịnh Văn Thiêm	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021)
		(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2022)
Ông Trịnh Văn Thiêm	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021)
Bà Phạm Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021)
Ông Đặng Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Kế toán trưởng	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Phương	Kế toán trưởng	(Miễn nhiệm ngày 07 tháng 07 năm 2021)
		(Bổ nhiệm ngày 07 tháng 07 năm 2021)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Lê Quang	Trưởng Ban	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Vụ	Trưởng Ban	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)
Ông Phạm Quang Vinh	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2021)
Bà Dư Thị Hải Yến	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Văn Dũng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Số: 6303 /2022/BCTC-KTV/HN

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thaiholdings**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thaiholdings được lập ngày 08 tháng 03 năm 2022, từ trang 6 đến trang 53, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thaiholdings tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thaiholdings cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Chi nhánh Hà Thành - Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ATC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 03 tháng 03 năm 2021.

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội



Đỗ Thị Thu Huyền

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2991-2020-037-1

Trần Thị Thanh Tú

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 3372-2020-037-1

98-C
TY
IN
NGS
P. H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.458.022.700.607	3.064.287.873.146
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	271.589.437.494	29.692.934.662
111 1. Tiền		271.589.437.494	29.692.934.662
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	6.102.593.654	74.500.000.000
121 1. Chứng khoán kinh doanh		2.618.534	-
122 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(24.880)	-
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.100.000.000	74.500.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.012.415.448.152	2.779.902.816.936
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.873.799.769.653	1.793.185.287.425
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	62.571.411.538	50.900.393.474
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	78.820.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	81.272.026.009	864.978.904.070
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.227.759.048)	(7.983.636.403)
139 6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	1.868.370
140 IV. Hàng tồn kho	10	95.542.820.341	119.028.950.350
141 1. Hàng tồn kho		95.542.820.341	119.028.950.350
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		72.372.400.966	61.163.171.198
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	399.678.771	1.237.516.445
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		71.646.799.067	59.788.548.320
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	325.923.128	137.106.433

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021


(tiếp theo)


Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.113.983.078.540	7.386.167.156.717
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		655.550.000.000	55.000.000.000
216 1. Phải thu dài hạn khác	8	655.550.000.000	55.000.000.000
220 II. Tài sản cố định		1.009.876.919.107	1.070.305.048.747
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.001.639.840.260	1.062.042.041.170
222 - Nguyên giá		1.459.527.344.690	1.642.657.091.110
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(457.887.504.430)	(580.615.049.940)
227 2. Tài sản cố định vô hình	13	8.237.078.847	8.263.007.577
228 - Nguyên giá		9.401.460.000	9.401.460.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.164.381.153)	(1.138.452.423)
230 III. Bất động sản đầu tư	14	105.495.281.990	105.495.281.990
231 - Nguyên giá		105.495.281.990	105.495.281.990
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		258.565.386.148	338.414.724.768
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	258.565.386.148	338.414.724.768
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	839.821.350.893	238.611.335.161
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		558.870.000.000	30.830.357.701
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		266.430.000.000	213.613.600.000
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(5.478.649.107)	(5.832.622.540)
255 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000.000	-
260 VI. Tài sản dài hạn khác		5.244.674.140.402	5.578.340.766.051
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	15	3.339.971.213.964	3.449.737.154.429
269 2. Lợi thế thương mại	16	1.904.702.926.438	2.128.603.611.622
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.572.005.779.147	10.450.455.029.863

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		4.245.028.308.459	8.213.577.000.089
310 I. Nợ ngắn hạn		2.962.672.507.795	5.437.365.409.314
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	631.046.364.561	594.622.477.237
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	257.321.783.314	113.862.805.561
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	208.106.579.999	526.496.422.665
314 4. Phải trả người lao động		9.785.982.359	9.483.291.804
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	41.436.445.953	53.655.616.473
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	23	148.313.077.162	15.492.261.777
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	22	2.942.501.699	3.018.236.951.202
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	1.663.719.566.915	1.105.515.376.762
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		205.833	205.833
330 II. Nợ dài hạn		1.282.355.800.664	2.776.211.590.775
336 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	23	135.673.469.619	249.516.888.565
337 2. Phải trả dài hạn khác	22	17.831.184.109	7.818.291.458
338 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	632.475.495.596	2.056.693.495.596
341 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		496.375.651.340	462.182.915.156
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.326.977.470.688	2.236.878.029.774
410 I. Vốn chủ sở hữu	24	6.326.977.470.688	2.236.878.029.774
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.500.000.000.000	539.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.500.000.000.000	539.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(248.500.000)	-
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.834.038.771.820	888.145.153.643
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		886.925.762.530	65.193.412.850
421b - LNST chưa phân phối năm nay		947.113.009.290	822.951.740.793
429 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		993.187.198.868	809.732.876.131
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.572.005.779.147	10.450.455.029.863


Lê Thị Trang
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2022


Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021		Năm 2020 (Đã điều chỉnh)	
		VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	8.479.606.260.323		1.860.745.828.215
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	237.074.706.033		40.129.002.543
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.242.531.554.290		1.820.616.825.672
11	4. Giá vốn hàng bán	28	7.752.604.817.542		1.650.441.647.671
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		489.926.736.748		170.175.178.001
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	1.082.881.535.428		302.808.307
22	7. Chi phí tài chính	30	419.469.156.138		3.424.429.169
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		364.874.591.509		11.434.419.221
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(11.705.143.218)		20.357.701
25	9. Chi phí bán hàng		7.447.229.522		1.686.956.612
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	291.077.342.995		23.406.348.303
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		843.109.400.303		141.980.609.925
31	12. Thu nhập khác	32	779.447.486.346		1.206.055.656.253
32	13. Chi phí khác	33	189.113.114.034		71.460.248.397
40	14. Lợi nhuận khác		590.334.372.312		1.134.595.407.856
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.433.443.772.615		1.276.576.017.781
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	242.870.202.536		240.666.297.089
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		34.030.596.956		50.513.496.999
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.156.542.973.123		985.396.223.693
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		947.113.009.290		822.951.740.793
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		209.429.963.833		162.444.482.900
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	2.831		15.268
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu				2.351




Lê Thị Trang
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2022



Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	1.433.443.772.615	1.276.576.017.781
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	282.321.833.025	9.685.432.670
03	- Các khoản dự phòng	(2.299.129.770)	236.148.220.400
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(178.252.970)	(28.126.970)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.571.016.331.961)	(1.112.158.949.748)
06	- Chi phí lãi vay	364.874.591.509	11.434.419.221
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	507.146.482.448	421.657.013.354
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(889.248.319.955)	56.229.024.127
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	47.600.770.764	(55.450.043.024)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(103.130.916.201)	(1.284.966.781.876)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	110.871.383.449	71.853.831.823
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	(2.618.534)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(373.679.575.246)	(44.054.353.671)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(272.448.211.502)	(18.162.692.004)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(972.891.004.777)	(852.894.001.271)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(27.833.277.034)	(8.811.980.253)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.360.490.852.383	758.432.729.713
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(222.773.000.000)	(6.650.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	349.993.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(4.066.283.970.477)	(108.459.792.792)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.729.163.445.387	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	20.923.110.590	866.877.775
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(856.319.839.151)	635.377.834.443
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	2.960.938.540.000	-
33	2. Tiền thu đi vay	4.431.080.426.369	476.784.821.961
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(5.294.626.236.216)	(239.881.580.472)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(26.463.636.363)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	2.070.929.093.790	236.903.241.489

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		241.718.249.862	19.387.074.661
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		29.692.934.662	10.307.089.928
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		178.252.970	(1.229.927)
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>271.589.437.494</u>	<u>29.692.934.662</u>

Lê Thị Trang
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thaiholdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 0105202998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 05/07/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 3.500.000.000.000 VND (Ba nghìn năm trăm tỷ đồng).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình: Giao thông, thủy lợi, công nghiệp, nạo vét các tuyến sông và công trình thủy lợi, khoan phụt, gia cố đê điều;
- Buôn bán ô tô và xe có động cơ khác, buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, than đá và quặng sắt;
- Lắp đặt hệ thống điện, sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị khác trong xây dựng; Kho bãi lưu trữ hàng hóa; Phá dỡ, lắp đặt hệ thống cao thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí;
- Dịch vụ lưu trú, nghỉ dưỡng, dịch vụ ăn uống.
- Buôn bán nông sản, lương thực, thực phẩm;
- Kinh doanh bất động sản và dịch vụ tòa nhà.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của hoạt động xây dựng công trình là trên 12 tháng, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của các hoạt động khác là dưới 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2021, Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ Dự án Nhà máy xi măng Minh Tâm công suất 4,5 triệu tấn xi măng/năm tại ấp 4, xã Minh Tâm, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước và Dự án Đầu tư xây dựng công trình Mô đá vôi sét, laterit làm nguyên liệu xi măng tại khu vực Minh Tâm - xã Minh Tâm, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước cho Công ty CP Xi măng Xuân Thành Bình Phước với giá là 680.000.000.000 VND, lợi nhuận từ giao dịch chuyển nhượng dự án này là 571.400.964.949 VND. Chi tiết xem Thuyết minh số 32.

Đồng thời, Tập đoàn cũng đẩy mạnh hoạt động đầu tư chứng khoán và đầu tư góp vốn vào các Công ty khác. Do thay đổi chiến lược đầu tư, Công ty đã chuyển nhượng phần vốn góp tại các Công ty con, Công ty liên kết đã đầu tư mới trong năm. Chi tiết xem Thuyết minh số 3.

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế và hầu hết các doanh nghiệp, ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của Báo cáo tài chính Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup (gọi tắt là "Thaingroup")	Ninh Bình	81,60%	81,60%	Xây dựng và kinh doanh thương mại
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	Hà Nam	88,00%	88,00%	Kinh doanh, xuất khẩu xi măng
- Công ty TNHH MTV Nam Hà	Hà Nam	100,00%	100,00%	Dịch vụ khai thác, vận chuyển đá
- Công ty CP Du lịch Kim Liên (*)	Hà Nội	69,63%	59,98%	Dịch vụ khách sạn, du lịch
- Công ty CP Eclave Phú Quốc (*)	Kiên Giang	98%	79,97%	Dịch vụ nghỉ dưỡng khách sạn
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội (*)	Hà Nội	99,97%	85,17%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty TNHH MTV Thaingroup Bình Phước (*)	Bình Phước	100%	81,60%	Sản xuất xi măng
- Công ty CP Xi măng Kaito Hà Tiên (*)	Bình Phước	50,59%	41,28%	Sản xuất xi măng

(*) Công ty con của Thaingroup.

- Tại ngày 31/12/2021, tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại Công ty CP Du lịch Kim Liên lần lượt là 17,2% và 52,43%.

- Tại ngày 31/12/2021, tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại Công ty CP Tôn Đản Hà Nội lần lượt là 19,52% và 80,45%.

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn: xem chi tiết tại Thuyết minh số 3.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cản trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh*: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 43 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	07 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.	

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê xe taxi; cho thuê xe và máy; cho thuê Cảng Ninh Phúc; cho thuê văn phòng và ki ốt... được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

2.26 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

3.1 . Mua bán các Công ty con tại ThaiGroup

Trong năm 2021, ThaiGroup đã thực hiện đầu tư với mục đích nắm giữ lâu dài một số Công ty con, tuy nhiên do thay đổi chiến lược đầu tư, ThaiGroup đã thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp vào các Công ty con này trong năm. Kết quả kinh doanh của các Công ty con này trong thời gian Công ty nắm giữ quyền kiểm soát được hợp nhất vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty. Chi tiết như sau:

- Ngày 02/02/2021, ThaiGroup mua lại 97,81% giá trị phần vốn góp Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thành Long với giá gốc là 276.400.000.000 VND. Ngày 25/10/2021, ThaiGroup đã chuyển nhượng phần vốn góp vào Công ty con này và ghi nhận lãi trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất số tiền là 27.067.895.404 VND.
- Ngày 02/03/2021, ThaiGroup mua 100% giá trị phần vốn góp Công ty TNHH Linkgroup với giá 5.000.000.000 VND. Ngày 28/10/2021, ThaiGroup đã chuyển nhượng Công ty con này và ghi nhận lỗ trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất số tiền là 48.511.152 VND.
- Ngày 22/04/2021, ThaiGroup đã mua 4.000.000 cổ phần, tương đương 80% vốn điều lệ của Công ty CP Bình Minh Group với tổng giá mua là 40.000.000.000 VND. Ngày 18/11/2021, ThaiGroup đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần và ghi nhận lãi trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất số tiền là 806.664.140.939 VND.

3.2 . Công ty CP Đầu tư Thaihomes

Theo Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐQT/THD ngày 31/03/2021 của Hội đồng quản trị, Công ty đã thực hiện góp vốn thành lập Công ty CP Đầu tư Thaihomes (Thaihomes) với số tiền góp vốn là 136.680.000.000 VND, chiếm 51% vốn điều lệ. Ngày 19/11/2021, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng cổ phần tương ứng 35% vốn điều lệ Công ty CP Đầu tư Thaihomes theo Nghị quyết số 38/2021/NQ-HĐQT/THD ngày 19/11/2021 của Hội đồng quản trị. Sau khi chuyển nhượng, Công ty còn nắm giữ số lượng cổ phần tương ứng 16% vốn điều lệ Thaihomes. Kết quả kinh doanh của Thaihomes trong thời gian Công ty nắm giữ quyền kiểm soát được hợp nhất vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	7.033.656.337	7.334.123.339
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	264.555.781.157	22.358.811.323
	<u>271.589.437.494</u>	<u>29.692.934.662</u>

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	6.100.000.000	-	74.500.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	6.100.000.000	-	74.500.000.000	-
Đầu tư dài hạn	20.000.000.000	-	-	-
Trái phiếu (ii)	20.000.000.000	-	-	-
	26.100.000.000	-	74.500.000.000	-

(i) Tại 31/12/2021, khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình với lãi suất 5,5%/năm. Khoản tiền gửi này đang cầm cố đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

(ii) Khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt với kỳ hạn 7 năm, lãi suất thả nổi, kỳ hạn trả lãi 1 năm/lần kể từ ngày phát hành.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Địa chỉ	31/12/2021			01/01/2021		
	Tỷ lệ ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty CP Thailand (i)	36,28%	43,45%	558.870.000.000	-	-	-
Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế (ii)	-	-	-	36,66%	39,00%	30.830.357.701
			558.870.000.000			30.830.357.701

(i) Trong năm, ThaiGroup và Công ty CP Tôn Đàn Hà Nội đã đầu tư mua thêm 14.943.500 cổ phần tương đương 38,45% vốn điều lệ Công ty CP Thailand với tổng giá trị đầu tư là 539.435.000.000 VND. Sau khi đầu tư thêm, Tập đoàn nắm giữ 43,45% vốn điều lệ và tổng giá gốc khoản đầu tư vào Công ty CP Thailand là 558.870.000.000 VND.

(ii) Trong năm, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD (nắm giữ 19,5% vốn điều lệ) và Công ty TNHH MTV Nam Hà (nắm giữ 19,5% vốn điều lệ) đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Thailand	-	-	19.435.000.000	(810.696.138)
Công ty TNHH Đầu tư Thủy điện Quảng Nam (i)	143.550.000.000	(5.478.649.107)	194.178.600.000	(5.021.926.402)
Công ty CP Đầu tư Thaihomes	42.880.000.000	-	-	-
Công ty CP Thaispace (ii)	80.000.000.000	-	-	-
	266.430.000.000	(5.478.649.107)	213.613.600.000	(5.832.622.540)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Trong năm, Công ty CP Enclave Phú Quốc - Công ty con đã thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp tương đương 5,114% vốn điều lệ Công ty TNHH Thủy điện Quảng Nam với giá chuyển nhượng là 50.628.600.000 VND, giá gốc phần vốn góp chuyển nhượng là 50.628.600.000 VND. Sau khi chuyển nhượng, Công ty còn nắm giữ 14,5% vốn điều lệ Công ty TNHH Đầu tư Thủy điện Quảng Nam.

(ii) Theo Nghị quyết số 42/2021/NQ-HĐQT/THD ngày 29/12/2021, HĐQT Công ty quyết nghị việc góp vốn thành lập Công ty CP Thaispace với giá trị vốn góp dự kiến là 1.334,4 tỷ đồng, tương ứng 5% vốn điều lệ. Trong năm 2021, Công ty đã góp 80 tỷ đồng bằng tiền.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:
Tên công ty

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Đầu tư Thủy điện Quảng Nam	Ninh Bình	11,60%	14,50%	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng
- Công ty CP Đầu tư Thaihomes	Hà Nội	16,00%	16,00%	Tư vấn môi giới kinh doanh và quản lý vận hành các Dự án bất động sản
- Công ty CP Thaispace	Kiên Giang	5,00%	5,00%	Dịch vụ vận tải hàng không và vũ trụ

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty CP Xây dựng và Sản xuất Vũng Áng	386.445.496.997	-	167.781.645.315	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Ninh Bình	262.423.258.893	-	391.808.877.060	-
Công ty CP Xi măng Xuân Thành Bình Phước	68.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	93.502.117.950	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sunrise	42.607.620.726	-	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Tràng An	202.197.653.672	-	-	-
Công ty TNHH TM Dịch vụ Ninh Khánh	248.379.816.963	-	-	-
Công ty CP Tập đoàn Đức Thịnh	56.506.376.025	-	67.534.134.500	-
Công ty TNHH Đức Hạnh Hà Nam	62.741.537.222	-	128.050.404.000	-
Công ty TNHH Mỹ Anh Hà Nam	210.402.772.487	-	10.218.350.337	-
BQLDA Đầu tư Xây dựng các Công trình giao thông tỉnh Quảng Nam	17.647.439.945	-	133.869.810.701	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	14.901.799.797	-	798.260.400.555	-
Công ty TNHH Salink Việt Nam	28.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Vĩnh An Holding	27.000.000.000	-	22.897.587.877	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Vũ Gia	24.700.000.000	-	-	-
Phải thu ngắn hạn của các khách hàng khác	128.343.878.976	(3.102.497.715)	72.764.077.080	(5.082.263.610)
	1.873.799.769.653	(3.102.497.715)	1.793.185.287.425	(5.082.263.610)
b) Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	517.692.265.517	-	1.326.932.518.259	-

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	28.667.777.365	-	-	-
Công ty CP Xây dựng và Thương Mại Minh Lâm	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Tam Anh	5.041.567.300	-	-	-
Công ty CP INNO	2.700.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Công trình Tân Khoa	3.641.128.140	-	-	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	11.580.658.532	-	-	-
Công ty CP Xi măng Xuân Thành	-	-	6.257.864.032	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tổng hợp Ninh Bình	-	-	5.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuân Thủy	-	-	26.310.470.352	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	6.440.280.201	(2.039.948.000)	8.832.059.090	(2.816.059.460)
	62.571.411.538	(2.039.948.000)	50.900.393.474	(2.816.059.460)
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	40.248.435.897	-	37.568.334.384	-

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu lãi cho vay, ký quỹ	593.725.722	-	592.196.438	-
Tạm ứng	4.640.306	-	236.447.776	-
Ký cược, ký quỹ	17.524.000	-	124.732.524.000	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	-	-	35.497.420.051	-
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	80.000.000.000	-	2.600.000.000	-
Phải thu Ông Nguyễn Văn Hà	-	-	649.954.781.246	-
Phải thu nhà thầu thi công công trình Tòa nhà	-	-	46.698.851.619	-
Phải thu khác	656.135.981	(85.313.333)	4.666.682.940	(85.313.333)
	81.272.026.009	(85.313.333)	864.978.904.070	(85.313.333)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ (i)	55.550.000.000	-	55.000.000.000	-
Công ty CP Xuân Thiện Thanh Hóa 2 (ii)	300.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Xuân Thiện Thanh Hóa 3 (iii)	300.000.000.000	-	-	-
	655.550.000.000	-	55.000.000.000	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
	-	-	54.848.420.051	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>				

9 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
BQL các Dự án XDCB huyện Đức Thọ	1.262.184.400	-	1.262.184.400	378.655.320
BQL các Dự án XDCB huyện Cẩm Xuyên	-	-	1.532.348.800	459.704.640
BQL Dự án Đầu tư xây dựng củng cố, nâng cấp Đê tả sông Hồng, tỉnh Hưng Yên đoạn từ Km76+894 đến Km127+400	1.581.978.002	790.989.002	-	-
Công ty TNHH MTV KTCT Thuỷ lợi tỉnh Hưng Yên	-	-	4.809.897.192	2.404.948.596
Chi nhánh Công ty CP Tư vấn Đầu tư Khoáng sản Việt	750.000.000	-	750.000.000	-
Công ty CP Khảo sát Địa chất và Xây dựng	-	-	1.800.000.000	540.000.000
Doanh nghiệp Tư nhân Vân Hòa	562.721.797	-	562.721.797	281.360.898
Công ty CP Kiến trúc và Xây dựng HTH	700.000.000	-	-	-
Khách hàng của Công ty CP Du lịch Kim Liên	456.522.375	9.422.400	393.764.375	26.854.399
Các đối tượng khác	1.098.942.876	384.179.000	1.420.607.926	456.364.234
	6.412.349.450	1.184.590.402	12.531.524.490	4.547.888.087

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.033.219.012	-	2.758.873.422	-
Công cụ, dụng cụ	39.351.912	-	93.634.787	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	93.440.953.771	-	116.044.904.108	-
Hàng hóa	29.295.646	-	131.538.033	-
	95.542.820.341	-	119.028.950.350	-

(i) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công trình hạ tầng kỹ thuật các khu tái định cư Hà Tĩnh (*)	36.780.880.139	36.508.152.866
Công trình Dây chuyền 3, Nhà máy Xi măng Xuân Thành, công suất 4,5 triệu tấn/năm	56.660.073.632	79.372.949.146
Công trình khác	-	163.802.096
	93.440.953.771	116.044.904.108

(*) Dự án thiết kế, thi công các khu tái định cư trong tiểu hợp phần "Quy hoạch, xây dựng khu tái định cư và các công trình hạ tầng kỹ thuật" thuộc Dự án trọng điểm quốc gia Khu liên hợp gang thép và cảng Sơn Dương tại Khu kinh tế Vũng Áng do BQL Dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh làm chủ đầu tư tại thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh. Đến 31/12/2021, Công ty vẫn đang tiếp tục thi công các hạng mục giao thông còn lại tại Khu tái định cư và dự kiến hoàn thành, bàn giao cho chủ đầu tư và quyết toán hoàn thành trong năm 2022.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án Cảng Ninh Phúc (i)	206.876.182.454	206.876.182.454
Dự án Nhà máy Xi măng Minh Tâm (ii)	-	102.354.854.734
Dự án quặng Apatit Lào Cai (iii)	8.498.161.047	2.320.904.825
Dự án Nhà máy Xi măng Kiên Lương	245.672.554	245.672.554
Dự án Khu phức hợp Kim Liên	21.922.294.051	12.683.456.019
Dự án Khu nghỉ dưỡng cao cấp Enclave Phú Quốc (iv)	20.058.052.461	13.933.654.182
Các dự án khác	965.023.581	-
	258.565.386.148	338.414.724.768

(i) Dự án xây dựng nhà máy cơ khí đóng tàu, chế tạo thiết bị nâng hạ và giàn kèo không gian, bến cảng xuất nhập khẩu hàng hóa, kho xăng dầu, bãi container và kho bãi hàng hóa tổng hợp theo Giấy chứng nhận đầu tư số 09221000107 ngày 16/06/2014 của Ban quản lý các KCN tỉnh Ninh Bình, khu vực xây dựng nhà máy và tổng kho tại Lô C3 - Khu công nghiệp Ninh Phúc, diện tích sử dụng đất 200.000 m², khu vực xây dựng cầu cảng tại Bãi ngoài sông Đáy, từ Km23 đến Km23+900 đê hữu sông Đáy thuộc xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Tổng mức đầu tư của Dự án là 1.106 tỷ đồng. Công ty đã hoàn thành và đưa vào sử dụng một số hạng mục như cầu cảng, trạm cân, máng rót,.. và đang tiếp tục thi công các hạng mục theo quy hoạch đã được phê duyệt. Toàn bộ tài sản thuộc Dự án này đang được thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình.

(ii) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ Dự án Nhà máy xi măng Minh Tâm công suất 4,5 triệu tấn xi măng/năm tại ấp 4, xã Minh Tâm, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước và Dự án Đầu tư xây dựng công trình Mỏ đá vôi sét, laterit làm nguyên liệu xi măng tại khu vực Minh Tâm - xã Minh Tâm, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước cho Công ty CP Xi măng Xuân Thành Bình Phước.

(iii) Dự án thăm dò quặng apatit theo Giấy phép thăm dò khoáng sản số 3452/GP-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, khu vực thăm dò quặng apatit tại khai trường 27, 28, 29 xã Bản Vược và Bản Qua, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai với diện tích thăm dò 91 ha, thời gian thăm dò là 48 tháng, gia hạn đến ngày 29/12/2024 theo giấy phép số 218/GP-BTNMT ngày 27/12/2021.

Ngày 04/08/2021, Công ty đã ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản số 04.08/2021/HĐCN/THG-AN với Công ty TNHH Anh Nhẫn Lào Cai để thực hiện chuyển nhượng Dự án này với giá chuyển nhượng là 185.000.000.000 VND. Đến 31/12/2021, Công ty và Công ty TNHH Anh Nhẫn Lào Cai đang thực hiện các thủ tục xin chuyển nhượng với cơ quan có thẩm quyền và chuẩn bị các thủ tục để bàn giao Dự án.

(iv) Dự án đầu tư khu nghỉ dưỡng phức hợp Enclave Phú Quốc nhằm đầu tư xây dựng khu phức hợp nghỉ dưỡng và căn hộ cao cấp đáp ứng nhu cầu nghỉ dưỡng và nhu cầu ở cho người dân và khách du lịch tại xã Bãi Thơm, TP. Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Tổng vốn đầu tư của Dự án là 9.810 tỷ đồng. Đến 31/12/2021, Công ty đang thực hiện các thủ tục và giải phóng mặt bằng và chuẩn bị đầu tư xây dựng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	951.244.559.662	466.486.388.993	199.416.122.623	2.805.397.272	22.704.622.560	1.642.657.091.110
- Mua trong năm	-	-	-	39.090.909	89.818.182	128.909.091
- Tăng do hợp nhất các Công ty con	-	16.894.185.273	16.751.937.274	127.181.820	-	33.773.304.367
- Thanh lý, nhượng bán	-	(49.844.339.558)	(133.414.315.953)	-	-	(183.258.655.511)
- Giảm do thanh lý các Công ty con	-	(16.894.185.273)	(16.751.937.274)	(127.181.820)	-	(33.773.304.367)
Số dư cuối năm	951.244.559.662	416.642.049.435	66.001.806.670	2.844.488.181	22.794.440.742	1.459.527.344.690
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	129.346.606.355	254.112.021.680	188.793.998.445	2.437.238.704	5.925.184.756	580.615.049.940
- Khấu hao trong năm	26.197.731.420	25.511.449.097	5.841.121.060	112.021.337	732.896.197	58.395.219.111
- Tăng do hợp nhất các Công ty con	-	6.334.826.036	2.169.195.287	127.181.820	-	8.631.203.143
- Thanh lý, nhượng bán	-	(46.639.524.459)	(131.449.906.123)	-	-	(178.089.430.582)
- Giảm do thanh lý các Công ty con	-	(7.541.447.161)	(3.995.908.201)	(127.181.820)	-	(11.664.537.182)
Số dư cuối năm	155.544.337.775	231.777.325.193	61.358.500.468	2.549.260.041	6.658.080.953	457.887.504.430
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	821.897.953.307	212.374.367.313	10.622.124.178	368.158.568	16.779.437.804	1.062.042.041.170
Tại ngày cuối năm	795.700.221.887	184.864.724.242	4.643.306.202	295.228.140	16.136.359.789	1.001.639.840.260

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 984.626.550.213 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 452.822.484.031 VND.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	8.193.000.000	1.208.460.000	9.401.460.000
Số dư cuối năm	8.193.000.000	1.208.460.000	9.401.460.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.138.452.423	1.138.452.423
- Khấu hao trong năm	-	25.928.730	25.928.730
Số dư cuối năm	-	1.164.381.153	1.164.381.153
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8.193.000.000	70.007.577	8.263.007.577
Tại ngày cuối	8.193.000.000	44.078.847	8.237.078.847

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.158.150.000 VND.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là 74 lô đất tại Khu đô thị Xuân Thành, phường Ninh Khánh, TP. Ninh Bình với nguyên giá là 105.495.281.990 VND được Công ty nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán. Toàn bộ bất động sản đầu tư này được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2021. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	168.774.129	888.868.171
Các khoản khác	230.904.642	348.648.274
	399.678.771	1.237.516.445
b) Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng tại 2B Lê Phụng Hiểu (i)	18.492.373.231	20.031.998.287
Chi phí nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại 210 Trần Quang Khải, Hà Nội (ii)	1.959.655.375.519	2.009.763.588.318
Lợi thế kinh doanh quyền thuê đất của Công ty CP Du lịch Kim Liên (iii)	1.357.098.768.349	1.418.785.076.001
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.161.665.033	1.134.460.130
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	3.344.641.832	-
Các khoản khác	218.390.000	22.031.693
	3.339.971.213.964	3.449.737.154.429

(i) Tiền thuê đất tại lô đất ở số 2B Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội theo Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty và Công ty CP Thương mại và Dịch vụ với tổng giá trị là 29.700.000.000 VND. Hợp đồng có hiệu lực đến hết thời hạn thuê đất kể từ ngày 12/09/2014, trừ khi chấm dứt theo quy định của Pháp luật. Công ty đang thực hiện phân bổ tiền thuê đất trong thời gian 20 năm.

(ii) Chi phí nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại số 210, Trần Quang Khải, Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CH 570853 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hà Nội cấp ngày 24/5/2017 với diện tích 3.509 m2 sử dụng riêng và 42 m2 sử dụng chung, thời hạn sử dụng đến ngày 26/02/2059. Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp cho các khoản vay của Công ty.

(iii) Lợi thế kinh doanh quyền thuê 34.936 m2 đất của Công ty CP Du lịch Kim Liên tại số 5-7 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội để sử dụng kinh doanh khách sạn theo Quyết định số 4587/QĐ-UBND ngày 05/09/2014 của UBND Thành phố Hà Nội. Thời gian thuê đất là 50 năm kể từ ngày 15/10/1993. Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 106/2016/CT-CPA VIETNAM ngày 10/10/2016 của Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam về xác định vốn chủ sở hữu của Công ty CP Du lịch Kim Liên tại 31/12/2015, Công ty xác định giá trị hợp lý của lợi thế kinh doanh của quyền thuê đất này tại thời điểm mua cổ phần kiểm soát Công ty CP Du lịch Kim Liên để hợp nhất Báo cáo tài chính là 1.727.216.614.262 VND. Giá trị hợp lý của lợi thế kinh doanh quyền thuê đất này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất còn lại vào kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty.

16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.128.603.611.622	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	5.344.533.429	2.137.932.806.838
Phân bổ trong năm	(225.088.359.279)	(9.329.195.216)
Giảm do thanh lý các Công ty con	(4.156.859.334)	-
Số dư cuối năm	<u>1.904.702.926.438</u>	<u>2.128.603.611.622</u>

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Thay đổi do hợp nhất kinh doanh	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	951.566.124.560	951.566.124.560	4.417.780.426.369	3.703.158.984.014	(2.468.000.000)	1.663.719.566.915
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Trung Yên	16.180.000.000	16.180.000.000	16.180.000.000	32.360.000.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch (1)	-	-	1.010.229.230.575	15.296.135.910	-	994.933.094.665
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long	276.958.473.090	276.958.473.090	178.760.692.240	455.719.165.330	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (2)	395.079.249.895	395.079.249.895	789.805.467.076	790.098.244.721	-	394.786.472.250
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Ninh Bình	179.057.043.575	179.057.043.575	305.377.969.513	484.435.013.088	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Thăng Long	57.000.000.000	57.000.000.000	587.198.551.479	644.198.551.479	-	-
Vay margin các Công ty chứng khoán	-	-	936.277.965.486	936.277.965.486	-	-
Vay ngắn hạn các cá nhân (3)	27.291.358.000	27.291.358.000	538.737.550.000	292.028.908.000	-	274.000.000.000
Vay Ngân hàng tại Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thành Long	-	-	55.213.000.000	52.745.000.000	(2.468.000.000)	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	153.949.252.202	153.949.252.202	10.200.000.000	164.149.252.202	-	-
	1.105.515.376.762	1.105.515.376.762	4.427.980.426.369	3.867.308.236.216	(2.468.000.000)	1.663.719.566.915
						1.663.719.566.915

	01/01/2021			Trong năm			31/12/2021		
	Giá trị	Khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Thay đổi do hợp nhất kinh doanh	Giá trị	Khả năng trả nợ	
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn									
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Ninh Bình	321.092.000.000	321.092.000.000		-	321.092.000.000	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	1.886.450.747.798	1.886.450.747.798		-	1.253.975.252.202	-	632.475.495.596	632.475.495.596	
Vay dài hạn các cá nhân tại Công ty CP Enclave Phú Quốc	3.100.000.000	3.100.000.000		13.300.000.000	16.400.000.000	-	-	-	-
	2.210.642.747.798	2.210.642.747.798		13.300.000.000	1.591.467.252.202		632.475.495.596	632.475.495.596	
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(153.949.252.202)	(153.949.252.202)		(10.200.000.000)	(164.149.252.202)		-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.056.693.495.596	2.056.693.495.596					632.475.495.596	632.475.495.596	

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1200-LAV-202100847 ngày 13/07/2021 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Sở Giao dịch với hạn mức tín dụng là 1.000.000.000.000 VND, thời gian duy trì hạn mức đến ngày 09/07/2022, thời hạn cho vay và lãi suất theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh thực phẩm đông lạnh và vật liệu xây dựng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là các quyền sử dụng đất tại Khu đô thị Xuân Thành, TP Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình thuộc sở hữu của Thaingroup và các tài sản đảm bảo khác.

(2) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (BIDV Ninh Bình) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 10001/2021/2868799/HĐTD ngày 22/11/2021 với hạn mức tín dụng là 398.500.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung vốn kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh thực phẩm đông lạnh và gạo (bao gồm hạn mức cho vay, bảo lãnh, mở L/C). Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 30/09/2022. Thời hạn cho vay, lãi suất theo từng Hợp đồng cụ thể. Số dư tại 31/12/2021 là 394.786.472.250 VND. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Công ty tại BIDV Ninh Bình, số dư gốc tại ngày 31/12/2021 là 6.100.000.000 VND và toàn bộ tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP455774 do Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Ninh Bình cấp ngày 13/08/20015 có địa chỉ tại xã Ninh Phúc, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

(3) Tại ngày 31/12/2021, các khoản vay cá nhân tại Công ty CP Tôn Dân Hà Nội với thời gian vay 12 tháng, lãi suất 5,5%/năm.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Thăng Long:

- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn 28/2020/HỆTDTDHPN/SHB.110600 ngày 06/05/2020, bao gồm 02 khoản vay:
 - + Khoản vay 1 với số tiền vay là 353.150.592.653 VND, thời gian cho vay từ ngày 11/05/2020 đến ngày 17/01/2033, lãi suất thả nổi. Mục đích khoản vay là để tái tài trợ khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ để tài trợ chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư Dự án tòa nhà văn phòng làm việc và cho thuê tại số 210 Trần Quang Khải và 17 Tôn Đản, phường Trảng Tiên, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội. Số dư nợ gốc đến ngày 31/12/2021 là 141.038.679.246 VND.
 - + Khoản vay 2 với số tiền vay là 945.000.000.000 VND, thời gian cho vay từ ngày 11/05/2020 đến ngày 26/07/2033, lãi suất thả nổi. Mục đích khoản vay là để bù đắp nguồn vốn đã huy động từ trái phiếu doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ để tài trợ chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư Dự án tòa nhà văn phòng làm việc và cho thuê tại số 210 Trần Quang Khải và 17 Tôn Đản, phường Trảng Tiên, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội. Số dư nợ gốc đến ngày 31/12/2021 là 240.000.000.000 VND.
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 29/2020/HỆTDTDHPN/SHB.110600 ngày 06/05/2020 với số tiền vay là 645.074.781.246 VND, thời gian cho vay là 300 tháng kể từ ngày 14/05/2020, lãi suất thả nổi. Mục đích khoản vay là bù đắp một phần vốn tự có đã tham gia vào Dự án đầu tư dự án tòa nhà văn phòng làm việc và cho thuê tại số 210 Trần Quang Khải và 17 Tôn Đản, phường Trảng Tiên, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội. Số dư nợ gốc đến ngày 31/12/2021 là 251.436.816.350 VND.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh Thăng Long bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất tại số 210 Trần Quang Khải và 17 Tông Đản, phường Trảng Tiên, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH570853 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hà Nội cấp ngày 24/05/2017 với diện tích 3.509 m², thời hạn sử dụng đến ngày 26/02/2059 và Công trình "Tòa nhà văn phòng làm việc cho thuê" gắn liền với đất;
- + 100% giá trị vốn góp vào Công ty CP Tôn Đản Hà Nội thuộc sở hữu của các cổ đông;
- + Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thuê văn phòng, dịch vụ của Công ty CP Tôn Đản Hà Nội tại Tòa nhà văn phòng làm việc và cho thuê tại số 210 Trần Quang Khải và 17 Tông Đản, phường Trảng Tiên, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Dịch vụ Du Lịch Tràng An	152.953.263.502	152.953.263.502	17.016.021.110	17.016.021.110
Công ty TNHH Mỹ Anh Hà Nam	31.261.364.740	31.261.364.740	1.690.920.000	1.690.920.000
Công ty TNHH Mỹ Hạnh	31.831.931.670	31.831.931.670	60.248.368.453	60.248.368.453
Công ty CP Xi măng Xuân Thành	145.614.134.227	145.614.134.227	109.287.200.833	109.287.200.833
Công ty CP Đại Thiên Trường	12.320.336.000	12.320.336.000	20.668.946.000	20.668.946.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại và Dịch vụ Lộc Phát	116.866.575.150	116.866.575.150	-	-
Công ty CP Nông sản Thiên Hương	39.388.500.000	39.388.500.000	-	-
Công ty CP Kaito	27.930.852.401	27.930.852.401	-	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	-	-	46.768.441.004	46.768.441.004
Công ty TNHH Đầu tư Thủy điện Quảng Nam	-	-	80.066.396.983	80.066.396.983
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Delta	1.405.114.075	1.405.114.075	43.006.177.362	43.006.177.362
Nanjing C-Hope Cement Engineering Group Co.Ltd	-	-	45.464.046.969	45.464.046.969
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuân Thủy	1.198.335.358	1.198.335.358	37.528.965.614	37.528.965.614
Phải trả người bán ngân hạn khác	70.275.957.438	70.275.957.438	132.876.992.909	132.876.992.909
	631.046.364.561	631.046.364.561	594.622.477.237	594.622.477.237
	184.103.812.466	184.103.812.466	286.140.158.575	286.140.158.575
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>				

19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi tiết người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh	48.299.278.000	47.855.971.000
Công ty TNHH Anh Nhãn Lào Cai (i)	148.524.635.000	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	13.088.564.936	-
Công ty CP Tập đoàn Đức Thịnh	10.838.038.450	-
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Hương Bông	7.929.816.800	8.886.285.150
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Tây Bắc	-	8.436.903.996
Công ty CP Xi măng Xuân Thành	-	15.661.881.281
Công ty TNHH Xuân Thu Đại Phát	-	19.329.324.160
Người mua trả tiền trước khác	28.641.450.128	13.692.439.974
	<u>257.321.783.314</u>	<u>113.862.805.561</u>

(i) Nhận trả trước theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản số 04.08/2021/HĐCN/THG-AN ngày 04/08/2021 để chuyển nhượng Dự án quặng Apatit Lào Cai.

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	<u>13.088.564.936</u>	<u>15.661.881.281</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>		

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	35.925.332.682	44.730.316.419
Chi phí công trình xây dựng	4.832.727.471	8.372.548.195
Chi phí phải trả khác	678.385.800	552.751.859
	<u>41.436.445.953</u>	<u>53.655.616.473</u>

21 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Thay đổi do hợp nhất kinh doanh	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	263.325.606.067	(214.565.540.826)	47.542.850.545	-	12.062.151	1.229.276.847
Thuế thu nhập doanh nghiệp	79.206.700	235.478.474.798	245.732.243.198	272.448.211.503	(2.460.149.849)	262.261.244	206.485.411.188
Thuế thu nhập cá nhân	-	382.521.135	1.772.988.200	1.818.195.940	(388.745)	-	336.924.650
Thuế tài nguyên	36.290.640	-	-	-	-	36.290.640	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	19.000.000.000	26.123.130.626	45.123.130.626	-	-	-
Thuế khác	-	7.634.544.383	2.386.301.737	10.020.846.120	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	21.609.093	675.276.282	22.019.573.985	22.636.582.953	3.000.000	15.309.093	54.967.314
	137.106.433	526.496.422.665	83.468.696.920	399.589.817.687	(2.457.538.594)	325.923.128	208.106.579.999

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	62.781.736
Kinh phí công đoàn	66.039.182	260.870.996
Bảo hiểm xã hội	211.378.697	207.121.909
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.807.540.000	2.654.970.000
Phải trả các cá nhân tiền nhận chuyển nhượng cổ phần	-	2.954.000.000.000
Phải trả ông Nguyễn Văn Tuấn	-	52.000.000.000
Phải trả Công ty CP Xi măng Xuân Thành	-	5.300.000.000
Phải trả Tổng Công ty Bảo hiểm Xuân Thành	-	2.808.683.154
Các khoản phải trả, phải nộp khác	857.543.820	942.523.407
	2.942.501.699	3.018.236.951.202
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.831.184.109	7.818.291.458
	17.831.184.109	7.818.291.458
c) Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>	-	1.228.108.683.154

23 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn tại 01/01/2021 và 31/12/2021 là tiền cho thuê văn phòng nhận trước của Tòa nhà văn phòng làm việc cho thuê Thaiholdings Tower tại số 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội và tiền cho thuê ki ốt tại Khách sạn Kim Liên.

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	539.000.000.000	-	65.193.412.850	-	604.193.412.850
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	647.288.393.231	647.288.393.231
Lãi trong năm trước	-	-	822.951.740.793	162.444.482.900	985.396.223.693
Số dư cuối năm trước	539.000.000.000	-	888.145.153.643	809.732.876.131	2.236.878.029.774
Tăng vốn trong năm nay (i)	2.961.000.000.000	(248.500.000)	-	-	2.960.751.500.000
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	947.113.009.290	209.429.963.833	1.156.542.973.123
Tăng vốn góp ở Công ty con	-	-	-	187.040.000	187.040.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	143.868.570.196	143.868.570.196
Tăng khác	-	-	648.556.910	-	648.556.910
Phân phối lợi nhuận cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(26.463.636.363)	(26.463.636.363)
Giảm do mất quyền kiểm soát các Công ty con	-	-	-	(143.567.614.929)	(143.567.614.929)
Giảm khác	-	-	(1.867.948.023)	-	(1.867.948.023)
Số dư cuối năm nay	3.500.000.000.000	(248.500.000)	1.834.038.771.820	993.187.198.868	6.326.977.470.688

(i) Trong năm, Công ty đã hoàn thành việc phát hành và chào bán cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Tổng số lượng cổ phiếu đã chào bán thành công cho cổ đông hiện hữu là 296.100.000 cổ phiếu, tương ứng với mệnh giá là 2.961.000.000 VND, giá chào bán 10.000 VND/cổ phiếu. Tổng số tiền thu ròng về từ đợt phát hành cổ phiếu là 2.960.751.500.000 VND.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Đức Thụy	859.093.330.000	24,55	107.800.000.000	20,00
Các cổ đông khác	2.640.906.670.000	75,45	431.200.000.000	80,00
	<u>3.500.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>539.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	539.000.000.000	539.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	2.961.000.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	<u>3.500.000.000.000</u>	<u>539.000.000.000</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	53.900.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	350.000.000	53.900.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	350.000.000	53.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	350.000.000	53.900.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	350.000.000	53.900.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Theo Hợp đồng thuê đất số 32 ngày 05/9/2014, diện tích đất thuê là 186.570 m² tại Lô C3, KCN Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình, thời hạn thuê đất đến hết ngày 22/10/2058. Theo Quyết định số 153/QĐ-CT ngày 20/01/2015 và Quyết định số 154/QĐ-CT ngày 20/01/2015 của Cục Thuế tỉnh Ninh Bình, Công ty được miễn tiền thuê đất từ ngày 02/10/2014 đến hết ngày 12/7/2028 với tổng số tiền được miễn là 23.280.437.812 VND.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
USD	174.073,75	1.230,73
EUR	350,59	361,59

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	7.759.930.670.020	1.675.670.027.595
Doanh thu cung cấp dịch vụ	422.807.008.487	118.204.340.619
Doanh thu hoạt động xây lắp	296.868.581.816	66.871.460.001
	8.479.606.260.323	1.860.745.828.215
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>	1.559.663.421.148	201.392.143.072

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	218.554.395.578	40.129.002.543
Giảm giá hàng bán (i)	17.520.310.455	-
Hàng bán bị trả lại	1.000.000.000	-
	237.074.706.033	40.129.002.543

(i) Điều chỉnh giảm doanh thu hoạt động xây dựng do quyết toán giá trị công trình.

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.151.170.296.210	1.501.800.172.629
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	353.150.326.365	93.254.518.783
Giá vốn hoạt động xây lắp	250.284.885.172	55.386.956.259
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán (i)	(2.000.690.205)	-
	7.752.604.817.542	1.650.441.647.671

(i) Giá vốn của công trình xây dựng điều chỉnh giảm và hàng bán bị trả lại.

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.648.664.874	274.681.337
Lãi bán các khoản đầu tư	965.651.871.860	-
- Khoản đầu tư Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thành Long	27.067.895.404	-
- Khoản đầu tư Công ty CP Bình Minh Group	806.664.140.939	-
- Khoản đầu tư Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Cường Thịnh Thi (i)	120.235.050.000	-
- Khoản đầu tư Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế	11.684.785.517	-
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	48.938.079.798	-
Lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư chứng khoán	40.293.063.193	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	275.975.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.584.881.571	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	447.431.832	28.126.970
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	5.041.567.300	-
	1.082.881.535.428	302.808.307

(i) Trong năm, Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup - Công ty con của Tập đoàn đã mua 38.785.500 cổ phần, tương ứng 19,5% cổ phần Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Cường Thịnh Thi. Do thay đổi chiến lược đầu tư, Công ty đã bán toàn bộ số cổ phần trên với giá bán là 508.090.050.000 VND, lãi từ giao dịch chuyển nhượng trên là 120.235.050.000 VND.

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	364.874.591.509	11.434.419.221
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	9.903.052.240	2.635.959.200
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chi phí kinh doanh chứng khoán	42.733.789.339	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.143.426.473	-
- Công ty TNHH Linkgroup	48.511.152	-
- Công ty CP Đầu tư Thaihomes	1.094.915.321	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	88.370.130	13.919.204
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	269.178.862	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	456.747.585	(11.558.472.547)
Chi phí tài chính khác	-	898.604.091
	419.469.156.138	3.424.429.169

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	859.232.753	283.021.477
Chi phí nhân công	27.122.601.976	8.682.215.370
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.539.752.675	573.586.261
Thuế, phí và lệ phí	6.283.828.423	674.566.195
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng	(2.755.877.355)	727.959.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.459.549.559	2.559.709.353
Chi phí khác bằng tiền	4.479.895.685	576.094.971
Lợi thế thương mại phân bổ	225.088.359.279	9.329.195.216
	291.077.342.995	23.406.348.303

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi từ giao dịch mua rẻ	837.213.204	9.517.080.940
Thu từ chuyển nhượng Dự án Nhà máy Xi măng Minh Tâm (i)	680.000.000.000	-
Thu từ chuyển nhượng Dự án Nhà máy Xi măng Thạnh Mỹ	-	1.194.437.921.660
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	17.091.775.071	2.048.008.765
Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	31.936.534.606	-
Các khoản khác	49.581.963.465	52.644.888
	779.447.486.346	1.206.055.656.253

(i) Theo Hợp đồng chuyển nhượng Dự án số 15.03/2021/HĐCN/TG-XTBP ngày 15/03/2021, Công ty chuyển nhượng toàn bộ Dự án Nhà máy xi măng Minh Tâm công suất 4,5 triệu tấn xi măng/năm tại ấp 4, xã Minh Tâm, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước và Dự án Đầu tư xây dựng công trình Mỏ đá vôi sét, laterit làm nguyên liệu xi măng tại khu vực Minh Tâm - xã Minh Tâm, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước cho Công ty CP Xi măng Xuân Thành Bình Phước với giá chuyển nhượng là 680.000.000.000 VND.

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí chuyển nhượng Dự án Nhà máy Xi măng Minh Tâm	108.599.035.051	-
Chi phí chuyển nhượng Dự án Nhà máy Xi măng Thạnh Mỹ	-	70.082.581.724
Tài trợ phòng chống dịch Covid và cơ sở hạ tầng	20.065.150.560	-
Phạt chậm thanh toán theo Hợp đồng kinh tế	864.722.090	327.931.525
Khấu hao TSCĐ không phục vụ hoạt động kinh doanh	5.459.682.473	472.048.062
Lãi chậm nộp và phạt vi phạm hành chính	3.909.986.885	480.698.877
Các khoản khác	50.214.536.975	96.988.209
	189.113.114.034	71.460.248.397

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	29.758.038.049	6.553.814.369
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	212.575.441.290	234.112.482.720
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	21.025.030.134	6.006.042.218
- Công ty TNHH MTV Nam Hà	6.759.108.269	3.235.372.515
- Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup	184.791.302.887	224.871.067.987
- Công ty CP Đầu tư Thaihomes	536.723.197	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	242.870.202.536	240.666.297.089

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	947.113.009.290	822.951.740.793
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	947.113.009.290	822.951.740.793
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	334.586.575	53.900.000
	2.831	15.268

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	209.807.892.824	143.215.651.095
Chi phí nhân công	107.907.104.853	16.829.469.751
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.961.465.368	9.685.432.670
Chi phí dự phòng	(2.755.877.355)	727.959.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.399.757.078	123.787.792.984
Chi phí khác bằng tiền	128.450.007.810	1.429.245.166
Lợi thế thương mại	225.088.359.279	9.395.352.661
	858.858.709.857	305.070.903.787

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	271.589.437.494	-	29.692.934.662	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.610.621.795.662	(3.187.811.048)	2.713.164.191.495	(5.167.576.943)
Các khoản cho vay	-	-	78.820.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	6.102.618.534	(24.880)	74.500.000.000	-
Đầu tư dài hạn	286.430.000.000	(5.478.649.107)	213.613.600.000	(5.832.622.540)
	<u>3.174.743.851.690</u>	<u>(8.666.485.035)</u>	<u>3.109.790.726.157</u>	<u>(11.000.199.483)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			2.296.195.062.511	3.162.208.872.358
Phải trả người bán, phải trả khác			651.820.050.369	3.620.677.719.897
Chi phí phải trả			41.436.445.953	53.655.616.473
			<u>2.989.451.558.833</u>	<u>6.836.542.208.728</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2021				
Đầu tư ngắn hạn	6.102.593.654	-	-	6.102.593.654
Đầu tư dài hạn	-	280.951.350.893	-	280.951.350.893
	6.102.593.654	280.951.350.893	-	287.053.944.547
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư ngắn hạn	74.500.000.000	-	-	74.500.000.000
Đầu tư dài hạn	-	207.780.977.460	-	207.780.977.460
	74.500.000.000	207.780.977.460	-	282.280.977.460

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và tương đương tiền	271.589.437.494	-	-	271.589.437.494
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.951.883.984.614	655.550.000.000	-	2.607.433.984.614
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	2.223.473.422.108	655.550.000.000	-	2.879.023.422.108

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và tương đương tiền	29.692.934.662	-	-	29.692.934.662
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.652.996.614.552	55.000.000.000	-	2.707.996.614.552
Các khoản cho vay	78.820.000.000	-	-	78.820.000.000
	<u>2.761.509.549.214</u>	<u>55.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>2.816.509.549.214</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	1.663.719.566.915	-	632.475.495.596	2.296.195.062.511
Phải trả người bán, phải trả khác	633.988.866.260	17.831.184.109	-	651.820.050.369
Chi phí phải trả	41.436.445.953	-	-	41.436.445.953
	<u>2.339.144.879.128</u>	<u>17.831.184.109</u>	<u>632.475.495.596</u>	<u>2.989.451.558.833</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	1.105.515.376.762	258.615.908.808	1.798.077.586.788	3.162.208.872.358
Phải trả người bán, phải trả khác	3.612.859.428.439	7.818.291.458	-	3.620.677.719.897
Chi phí phải trả	53.655.616.473	-	-	53.655.616.473
	<u>4.772.030.421.674</u>	<u>266.434.200.266</u>	<u>1.798.077.586.788</u>	<u>6.836.542.208.728</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế	Công ty liên kết (đến ngày 30/11/2021)
- Ông Nguyễn Đức Thụy	Cổ đông lớn và Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT
- Công ty CP Thaispace	Bên liên quan với Cổ đông lớn (*)
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Ninh Bình	(*)
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành	(*)
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tổng hợp Ninh Bình	(*)
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuân Thành	(*)
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Hạnh Hà Nam	(*)
- Công Ty TNHH Đức Hạnh Hà Nam	(*)
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuân Thủy	(*)
- Công ty CP Xuân Thịnh	(*)
- Công ty TNHH Mỹ Hạnh	(*)
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	(*)
- Công ty TNHH Xây dựng Vinakanto	(*)
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	(*)
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	(*)
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành Bình Phước	(*)
- Công ty CP Xuân Thành Khánh Hòa	(*)
- Công ty TNHH Xuân Thành Hospitality	(*)
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Xuân Thành	(*)

(*) Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT và Cổ đông lớn - Ông Nguyễn Đức Thụy

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.559.663.421.148	201.392.143.072
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	113.517.066.753	56.045.827.649
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Ninh Bình	988.383.293.109	-
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Xuân Thành	3.667.760.908	2.167.132.703
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	308.984.528.628	97.022.481.720
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	70.116.211.056	44.926.765.420
- Công ty TNHH Mỹ Hạnh	32.567.886.172	-
- Công ty CP Xuân Thịnh	15.557.834.956	-
- Công ty CP Xuân Thành Khánh Hòa	22.464.000.000	-
- Công ty TNHH Xuân Thành Hospitality	1.018.937.465	-
- Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế	3.385.902.101	-
- Công ty CP Enclave Phú Quốc (*)	-	1.229.935.580
Hàng bán bị trả lại	1.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	1.000.000.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	2.259.575.292.064	669.302.174.104
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	954.144.428.003	281.961.049.974
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuân Thủy	71.215.642.198	52.470.603.648
- Công ty TNHH Xây dựng Vinakanto	118.062.080.939	48.253.165.751
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	465.901.855.679	-
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	426.116.796.932	-
- Công ty TNHH Mỹ Hạnh	217.968.657.300	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Hạnh Hà Nam	1.433.982.400	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuân Thành	3.916.529.413	-
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Xuân Thành	406.339.200	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành	250.000.000	-
- Công ty CP Xuân Thành Khánh Hòa	158.980.000	-
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội (*)	-	286.555.151.640
- Công ty CP Du lịch Kim Liên (*)	-	62.203.091
Thanh lý tài sản	693.600.000.000	2.656.931.818.185
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành Bình Phước	680.000.000.000	-
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	-	2.750.000.000
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	13.600.000.000	2.654.181.818.185
Nhận chuyển nhượng khoản đầu tư	520.000.000.000	-
- Ông Nguyễn Đức Thụy	520.000.000.000	-
Nhận tiền vay trong năm	-	14.300.000.000
- Ông Nguyễn Đức Thụy	-	14.300.000.000

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi trả gốc vay trong năm	-	14.300.000.000
- Ông Nguyễn Đức Thụy	-	14.300.000.000
Góp vốn	80.000.000.000	-
- Công ty CP Thaispace	80.000.000.000	-
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:		
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	517.692.265.517	1.326.932.518.259
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Ninh Bình	262.423.258.893	391.808.877.060
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành	-	5.357.910.050
- Công Ty TNHH Đức Hạnh Hà Nam	62.741.537.222	128.050.404.000
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	-	2.130.309.634
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	14.901.799.797	798.260.400.555
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Xuân Thành	617.156.000	1.324.616.960
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành Bình Phước	68.000.000.000	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	93.502.117.950	-
- Công ty CP Xuân Thịnh	7.619.773.452	-
- Công ty CP Xuân Thành Khánh Hòa	1.600.500.000	-
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	5.593.788.515	-
- Công ty TNHH Xuân Thành Hospitality	692.333.688	-
Trả trước cho người bán	40.248.435.897	37.568.334.384
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	28.667.777.365	-
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	11.580.658.532	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuân Thủy	-	26.310.470.352
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	-	6.257.864.032
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tổng hợp Ninh Bình	-	5.000.000.000
Phải thu khác	-	54.848.420.051
- Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế	-	19.351.000.000
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	-	35.497.420.051
Phải trả cho người bán	184.103.812.466	286.140.158.575
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	145.614.134.227	109.287.200.833
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuân Thành	4.308.182.354	15.901.795
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuân Thủy	1.198.335.358	37.528.965.614
- Công ty TNHH xây dựng Vinakanto	161.934.457	32.291.280.876
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	-	46.768.441.004
- Công ty TNHH Mỹ Hạnh	31.831.931.670	60.248.368.453
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Hạnh Hà Nam	989.294.400	-

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	13.088.564.936	15.661.881.281
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	-	15.661.881.281
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	13.088.564.936	-
Phải trả khác	-	1.228.108.683.154
- Ông Nguyễn Đức Thụy	-	1.220.000.000.000
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	-	5.300.000.000
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Xuân Thành	-	2.808.683.154

(* Công ty CP Tôn Đản Hà Nội, Công ty CP Du lịch Kim Liên, Công ty CP Enclave Phú Quốc là Công ty con của Tập đoàn từ ngày 15/12/2020.

Thu nhập của các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát như sau:

STT	Họ và tên	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
1	Nguyễn Văn Thuyết	103.166.667	50.172.414
2	Nguyễn Chi Kiên	76.833.333	156.172.414
3	Nguyễn Đức Thụy	-	19.655.172
4	Vũ Đình Hưng	130.132.762	364.650.000
5	Vũ Ngọc Định	36.451.613	57.827.586
6	Bùi Khương Duy	39.128.389	126.593.434
7	Nguyễn Văn Khoa	352.993.064	131.426.513
8	Nguyễn Văn Dũng	455.713.518	-
9	Trần Thị Thanh Giang	21.451.613	-
10	Nguyễn Thị Phương	-	159.953.807
11	Trương Anh Tú	-	146.093.675
12	Bùi Xuân Thức	-	14.688.543
13	Trịnh Văn Thiệm	61.000.000	-
14	Trịnh Văn Thiêm	58.606.293	-
15	Đặng Văn Thắng	194.654.562	-
16	Bùi Lê Quang	36.451.613	-
17	Nguyễn Thị Vụ	23.548.387	60.000.000
18	Phạm Quang Vinh	158.955.052	214.476.704
19	Dư Thị Hải Yến	275.225.101	212.928.577

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Chi nhánh Hà Thành - Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ATC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố do Thaingroup xác định lại nghĩa vụ thuế TNDN phải nộp của năm tài chính 2020 như sau:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất			
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	526.496.422.665	418.399.680.110
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	888.145.153.643	976.352.095.568
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	822.951.740.793	911.158.682.718
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	809.732.876.131	829.622.676.761
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	240.666.297.089	132.569.554.534
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	985.396.223.693	1.093.492.966.248
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	822.951.740.793	911.158.682.718
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	162.444.482.900	182.334.283.530
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	15.268	16.905

ly

[Signature]



[Signature]

Lê Thị Trang
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc